

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SẦM SƠN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2018/HNGĐ - ST
Ngày: 05 - 7 - 2018
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con;

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SẦM SƠN, TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Hay;

Bà Trịnh Thị Cúc;

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sầm Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 30/2018/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2018 về việc: “ Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2018/QĐXX- ST ngày 14 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Vũ Như T – sinh năm 1985

Địa chỉ: Khu phố T, phường C, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa .(có mặt)

Bị đơn: Chị Cao Thị C – sinh năm: 1984

Hộ khẩu thường trú: Khu phố T, phường C, thành phố S, tỉnh T.

Địa chỉ: Khu phố N, phường C, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện của nguyên đơn và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như lời trình bày tại phiên tòa sơ thẩm anh Vũ Như T yêu cầu giải quyết vụ án với bị đơn chị Cao Thị C như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Vũ Như T và chị Cao Thị C đã tổ chức lễ cưới vào 2009, nhưng đến năm 2011, mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, thị xã S, Thanh Hóa, nay là phường C, thành phố S, Thanh Hóa.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng khoảng năm 2013 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, lý do phát sinh mâu thuẫn là vì anh, chị không hợp tính nhau, nên khi nói chuyện, bàn bạc giữa hai người thường trái ngược nhau về quan điểm, không có tiếng nói chung trong cuộc sống, dẫn đến hôn nhân không còn hạnh phúc. Cũng từ năm 2013 thì chị C đã mang các con bỏ về nhà mẹ đẻ ở, còn anh T đi làm ăn xa nên vợ chồng cũng không được gần nhau để hàn gắn mâu thuẫn bị rạn nứt. Để có trách nhiệm với gia đình hơn, anh đã bàn bạc với bố, mẹ vợ, cùng hợp tác kinh doanh nhà hàng, sau khi xây dựng xong việc quản lý nhà hàng anh giao lại cho chị C và gia đình bên vợ quản lý. Tuy nhiên, sau thời gian làm ăn chung, anh phát hiện có sự không chung thực trong việc chia lợi nhuận vì toàn kê khai lỗ cho anh, sự việc trên đã khiến cho anh kiện tụng bố, mẹ vợ. Hơn nữa, sự khác biệt trong quan điểm kinh doanh và chia lợi nhuận của nhà hàng khiến mâu thuẫn giữa anh và chị càng trở nên nặng nề, trầm trọng hơn, chị C và gia đình đã có những lời lẽ đe dọa, thách thức làm ảnh hưởng đến anh và bố mẹ anh. Nên ngoài việc mâu thuẫn với chị C thì còn phát sinh mâu thuẫn với gia đình bên vợ. Do những mâu thuẫn đó mà đã hơn một năm nay anh, chị đã ly thân với nhau, anh chị đã không còn gần gũi nhau, sinh hoạt chung với nhau, kinh tế mỗi bên tự lo liệu chi tiêu. Nay anh thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không thể đạt được. Nguyên vọng của anh T tha thiết xin được ly hôn với chị C.

Về con chung: Anh Vũ Như T và chị Cao Thị C có hai con chung là cháu Vũ Cao L sinh ngày 15/5/2010 và cháu Vũ Ngọc H sinh ngày 02/4/2013. Hiện tại hai cháu vẫn do anh chị chăm sóc, kể từ thời điểm vợ chồng ly thân các cháu vẫn qua lại với anh và chị. Ly hôn nguyên vọng của anh T là được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Vũ Cao L còn cháu Vũ Ngọc H để chị C trực tiếp nuôi dưỡng. Anh không yêu cầu chị C phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh Vũ Như T và chị Cao Thị C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong bản tự khai ngày 8/5/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Cao Thị C trình bày như sau:

Về việc kết hôn như anh T trình bày là đúng, về nguyên nhân mâu thuẫn sau khi kết hôn thì chị cho rằng; chị và anh T vẫn sống vui vẻ, hạnh phúc và không có mâu thuẫn xảy ra nặng nề như anh T trình bày, chẳng qua chuyện vợ chồng thì chưa hiểu hết về nhau, còn chưa tính toán kỹ trong việc làm ăn nên đã làm cho anh T kiện tụng bố mẹ chị, anh T cũng đã làm đơn ly hôn chị nhưng lại rút đơn. Chị thấy mình vẫn còn tình cảm thương yêu anh T và mong muốn đoàn tụ, vì theo chị chưa thể đi đến kết cục vợ chồng phải ly hôn làm ảnh hưởng đến tương lai của các cháu, vì trên hết hai con chị vẫn cần tình cảm của bố, mẹ để chăm sóc các cháu. Nay anh T xin ly hôn thì chị không mong muốn, chị cũng mong anh nghĩ lại để có cơ hội đoàn tụ với nhau và cùng nhau xây dựng gia đình.

Tại phiên tòa lần hai, chị C vẫn vắng mặt không có lý do, việc tổng đạt văn bản tố tụng được thực hiện giao cho ông Cao Đăng N và cam kết giao lại cho chị C, nhưng tại phiên tòa chị C vẫn không có mặt.

Về nguyện vọng nuôi con: Trong quá trình hòa giải chị C có quan điểm, nếu vợ chồng phải ly hôn thì chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu Vũ Cao L sinh ngày 15/5/2010 và cháu Vũ Ngọc H sinh ngày 02/4/2013 và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung, về điều kiện nuôi con thì chị sẽ cố gắng làm ăn để có tiền chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu ăn học cho đến khi trưởng thành.

Tại phiên tòa có mặt anh T, anh vẫn giữ nguyên quan điểm, yêu cầu như đã trình bày.

Kết thúc phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sầm Sơn, phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về hướng giải quyết vụ án đối với yêu cầu xin ly hôn của anh Vũ Như Tý Viện kiểm sát đề nghị: Căn cứ các Điều 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Vũ Như T, xử cho anh T được ly hôn với chị Cao Thị C.

Về yêu cầu nuôi con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào nguyện vọng của các cháu và lứa tuổi, đặc điểm giới tính để giao con cho mỗi bên theo quy định, nên giao cháu Vũ Cao L cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, giao cho chị C nuôi cháu Vũ Ngọc H, không buộc các bên phải cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng, và đề nghị hướng giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Sầm Sơn có đủ cơ sở nhận định.

[1]. Về pháp luật tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là tranh chấp hôn nhân và gia đình, quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Đương sự có nơi cư trú tại thành phố Sầm Sơn, nên vụ án được xem xét, giải quyết tại các Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án tiến hành hòa giải giữa các đương sự theo quy định tại Điều 205, 207 BLTT DS nhưng quan điểm các bên không thống nhất được việc giải quyết vụ án. Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn. Căn cứ vào Điều 203, 227 và Điều 233 của BLTTDS, Tòa án nhân dân thành phố Sầm Sơn đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi cho đương sự trong vụ án.

[2] Xét về quan hệ hôn nhân của nguyên đơn và bị đơn: Anh Vũ Như T và chị Cao Thị C đã thực hiện lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương nhưng không đăng ký kết hôn. Năm 2011 anh T, chị C đã làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, thị xã S. Tại thời điểm đăng ký kết hôn cả anh và chị không vi phạm các quy định về độ tuổi và các điều kiện cấm kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Như vậy thời kỳ hôn nhân của anh, chị được tính từ ngày anh chị Đăng ký kết hôn với nhau (khoản 2 Điều 14 Luật hôn nhân gia đình) và được công nhận là vợ chồng.

[3]. Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn đối với bị đơn: Sau khi kết hôn, anh T và chị C có cuộc sống riêng độc lập, kinh tế của vợ, chồng cũng còn nhiều khó khăn, trước khi kết hôn thì hai bên đã có con chung với nhau. Từ năm 2013, thì mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu phát sinh nhưng cả hai bên vẫn tiếp tục duy trì quan hệ làm ăn và chăm sóc con cái, trong khoảng thời gian này anh chị tiếp tục đầu tư kinh doanh chung cùng với ông N, bà T (bố mẹ vợ). Tuy nhiên, việc kinh doanh thì bản thân anh T không trực tiếp quản lý nên giữa các bên đã có sự mâu thuẫn tranh chấp trong việc góp vốn, đầu tư xây dựng, thuê mặt bằng và chia lợi nhuận, nên càng dẫn đến các bên thiếu niềm tin đối với nhau trong hôn nhân. Chính những nguyên nhân này đã phần nào làm thúc đẩy việc gia tăng mâu thuẫn mà bằng chứng là anh T đã làm đơn xin ly hôn với chị C nhiều lần, điều đó chứng tỏ, anh T và chị C đã có mâu thuẫn với nhau, mâu thuẫn đó không phải anh chị không nhận ra nhưng cả hai bên cũng không có biện pháp hàn gắn. Vì vậy, nguyên nhân và lý do xin ly hôn của anh T đối với chị C là có cơ sở.

[4]. Xét yêu cầu đoàn tụ của bị đơn đối với nguyên đơn. Trong quá trình giải quyết vụ án, bản thân chị C không muốn ly hôn với anh T, lý do này của chị là vì tương lai của các cháu, chị không muốn một trong các cháu thiếu sự chăm sóc của anh hoặc chị. Mong muốn đó của chị cũng là lý do chính đáng, nhưng chị lại không chứng minh được anh, chị đang còn tình cảm yêu thương và chung sống với nhau, những mâu thuẫn của vợ chồng trên thực tế đã không xảy ra, không có việc anh T xin ly hôn trước đó và không có việc mâu thuẫn tranh chấp với ông N, bà T (bố mẹ chị). Những mâu thuẫn này chị không thừa nhận nhưng đó là thực tế. Quá trình hòa giải và tại phiên tòa anh T không mong muốn tiếp tục đoàn tụ, cũng không có căn cứ bác yêu cầu của nguyên đơn. Như vậy, thời kỳ hôn nhân của anh T và chị C từ năm 2016 trở lại đây đã thực sự lâm vào tình trạng trầm trọng, không thể kéo dài duy trì quan hệ hôn nhân. Nên xử cho các bên được ly hôn với nhau là có căn cứ, phù hợp tình trạng hôn nhân của anh T và chị C như hiện nay.

[5] Về nguyện vọng con chung: Thấy nguyện vọng nuôi con của cả anh và chị khi ly hôn đều là yêu cầu chính đáng, phù hợp bản chất của người làm cha, làm mẹ. Tuy nhiên, khi các bên không thống nhất được việc nuôi con, có tranh chấp về người trực tiếp nuôi con, thì việc giao con chưa thành niên cho anh hoặc chị ai là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cũng cần xem xét đến điều kiện, hoàn cảnh và môi trường dưỡng dục của mỗi bên. Tại phiên tòa, anh T có nguyện vọng mong muốn được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Vũ Cao L, còn cháu Vũ Ngọc H để chị Chinh trực tiếp nuôi dưỡng, chị C vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình hòa giải, chị có nguyện vọng được nuôi cả hai cháu. Căn cứ vào điều kiện sinh sống thực tế của mỗi bên như trình bày thì cả anh và chị đều là người lao động thuần túy, trên thực tế cũng không xuất trình chứng cứ để chứng minh thu nhập của mỗi bên, chị C có tham gia quan hệ lao động tại Công ty M thành phố S, nhưng cũng không giao nộp bảng lương thu nhập, Tòa án đã yêu cầu chị xuất trình bảng lương thu nhập thực tế nhưng chị không cung cấp. Như vậy, nếu giao con cho một bên nuôi dưỡng thì sẽ gây áp lực về thu nhập và điều kiện chăm sóc và sẽ ảnh hưởng đến các cháu. Trong quá trình giải quyết vụ án, cháu Vũ Cao L cũng không mong muốn với chị C, nguyện vọng của cháu L được ở với anh T. Do đó, việc giao con cần theo nguyện vọng của các cháu, đây là vì lợi ích và vì sự phát triển của con, vì

hiện tại cháu đã gần 8 tuổi, lứa tuổi cần có người chăm sóc để cháu được phát triển bình thường về thể chất và tâm sinh lý giới tính. Vì vậy cần giao cho anh Tý trực tiếp nuôi cháu Vũ Cao L, giao cho chị Cao Thị C trực tiếp nuôi cháu Vũ Ngọc H cho đến khi các cháu thành niên, các bên không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau là phù hợp.

[5] *Về tài sản chung*: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[6] Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm: Anh Vũ Như T không thuộc đối tượng xem xét miễn, giảm tiền án phí. Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm không phụ thuộc vào việc Tòa án có chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. (ban hành kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án) thì anh T phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án không có giá ngạch là 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng), số tiền này sẽ được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp theo biên lai số: AA/2016/0004042 ngày 11 tháng 4 năm 2018. Do không phát sinh về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn, nên chị Cao Thị C và anh Vũ Như T không phải nộp án phí nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 2 Điều 14, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 24 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. (Ban hành kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án),

Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Vũ Như T, anh T được ly hôn với chị Cao Thị C.

Về giao quyền nuôi con chung: Công nhận cháu Vũ Cao L, sinh ngày 15/5/2010 và cháu Vũ Ngọc H sinh ngày 02/4/2013, là con chung của anh T và chị C. Giao cháu Vũ Cao L cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục. Giao cháu Vũ Ngọc H cho chị C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên. Anh, chị có quyền qua lại, thăm nom, chăm sóc giáo dục con không ai được cản trở. Anh T, chị C không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Vũ Như T phải nộp 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, số tiền phải nộp được trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo biên lai số: AA/2016/ 0004042 ngày 11/4/ 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sầm Sơn. (anh T đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm).

Án xử công khai có mặt anh Vũ Như T, vắng mặt chị Cao Thị C, anh T được quyền làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị C được quyền làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niên yết bản án tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố S, Thanh Hóa.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Sầm Sơn;
- Đường sự
- Chi cục THADS TP Sầm Sơn.
- UBND phường C
- Lưu HSVA

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nghi